

## **Phụ lục 1**

### **Các Bảng lộ trình cam kết thuế**

#### **Phần 1**

#### **Chú giải chung**

1. Trừ khi được quy định khác đi trong Phụ lục này, liên quan đến việc xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế quan phù hợp với Phụ lục này, bất kỳ phân số nào nhỏ hơn 0,1 của điểm phần trăm sẽ được làm tròn thành một (1) số thập phân gần nhất (trong trường hợp 0,05%, phân số sẽ được làm tròn thành 0,1%) đối với các trường hợp tính thuế theo trị giá hải quan, và bất kỳ phân số nào nhỏ hơn 0.01 của đơn vị tiền tệ chính thức của mỗi Bên sẽ được làm tròn thành số có hai chữ số sau dấu thập phân gần nhất (trong trường hợp 0,005, phân số sẽ được làm tròn thành 0,01) đối với các trường hợp tính thuế theo giá trị cụ thể.
2. Phụ lục này được làm dựa trên Hệ thống thuế quan hài hòa hóa, đã được sửa đổi vào ngày 1 tháng 1 năm 2002.
3. Đối với các mục tiêu của Phụ lục này, khái niệm “ngày có hiệu lực của Hiệp định” có nghĩa là ngày Hiệp định này có hiệu lực theo đoạn 1 của Điều 79.
4. Nhằm thực hiện việc cắt giảm thuế quan đều đặn hàng năm, các quy định sau sẽ được áp dụng, trừ khi được quy định khác đi trong Phụ lục này:
  - (a) Việc cắt giảm lần thứ nhất sẽ diễn ra vào ngày Hiệp định này có hiệu lực; và
  - (b) Việc cắt giảm sau đó sẽ diễn ra vào ngày 1 tháng 1 của mỗi năm tiếp theo trong trường hợp nêu tại các Phần 4,6 và 9 và vào ngày 1 tháng 4 của từng năm tiếp theo trong các trường hợp nêu tại các Phần 2, 8, 10, 11 và 12.
5. Các giai đoạn thực hiện loại bỏ hoặc cắt giảm thuế quan như được quy định tại các Bảng lộ trình cam kết thuế tại Phụ lục này sẽ được xem là

có hiệu lực vào ngày Hiệp định này có hiệu lực, bao gồm các quy định tại các Bảng lộ trình cam kết thuế của các Quốc gia thành viên ASEAN mà Hiệp định này có hiệu lực đối với các quốc gia này vào thời gian sau đó.

## **Phần 2**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Brunei Darussalam**

### **Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Brunei Darussalam**

## **Phần 3**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Cam-pu-chia**

### **Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Cam-pu-chia**

## **Phần 4**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Cộng hòa Indonesia**

### **Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Cộng hòa Indonesia**

## **Phần 5**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của  
Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

### **Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào**

## **Phần 6**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Malaysia**

### **Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Malaysia**

## **Phần 7**

### **Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Liên bang Myanmar**

**Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Liên bang Myanmar**

**Phần 8**

**Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Philippines**

**Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Philippines**

**Phần 9**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Singapore**

**Phần 10**

**Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Vương quốc Thái Lan**

**Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Vương quốc Thái Lan**

**Phần 12**

**Mục 1**

**Chú giải Bảng lộ trình cam kết thuế của Nhật Bản**

**Mục 2**

**Bảng lộ trình cam kết thuế của Nhật Bản**

1. Liên quan đến Điều 16, các tiêu chí phân loại sau đây ở Cột thứ 4 trong Bảng lộ trình cam kết thuế của Nhật Bản, nêu tại Mục 2 của Phần này, sẽ áp dụng như sau:

- (a) thuế nhập khẩu đối với hàng xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “A” sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định có hiệu lực;
- (b) thuế nhập khẩu đối với hàng xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “B5” sẽ được xóa bỏ dần theo sáu (6) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 0%;
- (c) thuế nhập khẩu đối với hàng xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “B7” sẽ được xóa bỏ dần theo tám (8) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 0%;
- (d) thuế nhập khẩu đối với hàng xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “B10” sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 0%;
- (e) thuế nhập khẩu đối với hàng xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “B15” sẽ được xóa bỏ dần theo mười sáu (16) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 0%;
- (f) thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “C” sẽ được áp dụng tại mức thuế suất cơ sở khi Hiệp định có hiệu lực;
- (g) thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “R” sẽ được cắt giảm phù hợp với các điều khoản và điều kiện tại phần chú giải quy định tại Cột 5 trong Bảng lộ trình cam kết thuế của Nhật Bản, tại Mục 2 của Phần này; và
- (h) hàng hóa xuất xứ thuộc tiêu chí phân loại “X” sẽ loại trừ khỏi bất kỳ cam kết nào có liên quan từ mục (a) đến mục (g).

2. Các điều khoản và điều kiện từ (a) đến (bb) dưới đây sẽ áp dụng đối với hàng hóa xuất xứ tương ứng với các ký hiệu đó tại Cột 5 trong Bảng lộ

trình cam kết của Nhật Bản, tại mục 2 của Phần này.

- (a) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 3,8%;
- (b) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 3,9%;
- (c) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 4,0%;
- (d) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 4,2%;
- (e) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo tám (8) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 5,0%;
- (f) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 5,0%;
- (g) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 5,3%;
- (h) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 5,9%;
- (i) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 6,0%;
- (j) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 6,2%;
- (k) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 6,4%;
- (l) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 6,6%;

- (m) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 6,7%;
- (n) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 7,2%;
- (o) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 7,4%;
- (p) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 7,8%;
- (q) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 8,0%;
- (r) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 9,0%;
- (s) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 9,3%;
- (t) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 10,0%;
- (u) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 10,6%;
- (v) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 12,5%;
- (w) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 15,0%;
- (x) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ mức thuế cơ sở xuống 20,0%;
- (y) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ 24 yên/kg xuống 12 yên/kg;

- (z) Thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ dần theo mười một (11) phần bằng nhau từ 8.50 yên/kg xuống 4.20 yên/kg;
- (aa) Thuế nhập khẩu sẽ được cắt giảm theo các điều khoản và điều kiện sau đây:
  - (i) 8,2% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
  - (ii) 7,9% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ hai;
  - (iii) 7,5% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ ba;
  - (iv) 7,2% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ tư;
  - (v) 6,9% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ năm;
  - (vi) 6,6% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ sáu;
  - (vii) 6,3% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ bảy;
  - (viii) 6,0% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ tám;

- (ix) 5,6% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ chín;
  - (x) 5,3% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ mười; và
  - (xi) 5,0% hoặc mức chênh lệch giữa 73,70 yên/kg và trị giá tính thuế hải quan mỗi kg, tùy thuộc mức nào thấp hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ mười một; hoặc
- (bb) Thuế suất nhập khẩu sẽ được cắt giảm như sau:
- (i) thuế suất nhập khẩu sẽ được cắt giảm như sau:
    - (1) 27.9% hoặc 21,56 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực;
    - (2) 26.1% hoặc 20,13 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ hai;
    - (3) 24.2% hoặc 18,69 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ ba;
    - (4) 22.4% hoặc 17,25 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ tư;
    - (5) 20.5% hoặc 15,81 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ năm;
    - (6) 18.6% hoặc 14,38 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ sáu;
    - (7) 16.8% hoặc 14,38 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ bảy;



- (8) 14.9% hoặc 14,38 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ tám;
  - (9) 13% hoặc 10,06 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ chín;
  - (10) 11.2% hoặc 8,63 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ mười;
  - (11) 9,3% hoặc 7,19 yên/kg, tùy theo mức nào cao hơn, kể từ ngày 1 tháng 4 của năm thứ mười một;
- (ii) khác với đoạn (1), thuế nhập khẩu sẽ là 50% nếu thuế suất cụ thể theo đoạn (1) lớn hơn 50%.

3. Đoạn 1 của Phần 1 sẽ không áp dụng đối với trường hợp thuế nhập khẩu của hàng hóa xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10 của Biểu thuế HS, phát sinh từ mức chênh lệch giữa trị giá tính thuế nhập khẩu và trị giá được quy định tại Cột 3 của Bảng lộ trình cam kết của Nhật Bản trong Phần này.

4. Liên quan đến phần này, khái niệm “năm” có nghĩa, với năm đầu tiên là khoảng thời gian từ khi Hiệp định có hiệu lực đến ngày 31 tháng 3 và, với mỗi năm sau đó thì là 12 tháng bắt đầu từ ngày 1 tháng 4 của năm đó.

5. Trong trường hợp mức thuế nhập khẩu MFN hiện hành áp dụng đối với hàng hóa thấp hơn mức thuế nhập khẩu được áp dụng theo như Phần này đối với hàng hóa xuất xứ của cùng dòng thuế của hàng hóa đó, thì Nhật Bản sẽ áp dụng mức thuế thấp hơn áp dụng cho hàng hóa xuất xứ đó.